

Phụ lục I

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SA THẦY (LẦN 1)**

DVT: Triệu đồng

TT	Chương trình	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025															Ghi chú		
		Tỉnh giao			Địa phương giao														
		Phân bổ tại Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 19/12/2024												Phân bổ kỳ này					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Đã phân bổ chi tiết	Trong đó		Chưa phân bổ chi tiết	Trong đó		Tổng số	Phân bổ chi tiết		Phân bổ sau khi đủ điều kiện (*)				
Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp			Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp				
	Tổng số	46.514,0	42.824,0	3.690,0	46.514,0	18.642,5	14.952,5	3.690,0	27.871,5	27.871,5		27.871,5	27.110,5	27.110,5		761,0	761,0		
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025	40.246,0	40.246,0		40.246,0	14.952,5	14.952,5		25.293,5	25.293,5		25.293,5	24.532,5	24.532,5		761,0	761,0		Chi tiết tại Phụ lục II
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	6.268,0	2.578,0	3.690,0	6.268,0	3.690,0		3.690,0	2.578,0	2.578,0		2.578,0	2.578,0	2.578,0					Chi tiết tại Phụ lục III

Ghi chú: (*): Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện phân bổ chi tiết sau khi đảm bảo thủ tục theo quy định.

Phụ lục II

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO
DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: 2021 - 2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SA THẦY (LẦN 1)**

DVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025													Ghi chú	
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT			Chi tiết dự án thành phần										
			Tổng cộng	Phân bổ kỳ này	Phân bổ sau khi đủ điều kiện (*)	Dự án 4 (TDA 1)			Dự án 10							
						Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết tiểu dự án				
												TDA 1	TDA 2			TDA 3
Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn SN												
1	Toàn huyện	25.293,5	25.293,5	24.532,5	761,0	24.902,5	24.902,5		391,0	391,0			391,0	391,0		Chi tiết tại Phụ lục II.1

Ghi chú:

Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025

1 Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc

- *Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*

2 Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

- *Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình.*

- *Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.*

- *Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.*

(*): Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện phân bổ chi tiết sau khi đảm bảo thủ tục theo quy định.

Phụ lục II.1

PHÂN BỐ DỰ TOÁN VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SA THẦY (LẦN 1)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Vốn đầu tư nguồn NSTW năm 2025			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng cộng	Phân bổ kỳ này	Phân bổ sau khi đủ điều kiện (*)	
TỔNG SỐ							26.323,0	24.532,5	25.293,5	24.532,5	761,0	
I	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc						26.323,0	24.532,5	24.902,5	24.532,5	370,0	
I.1	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						26.323,1	24.532,5	24.532,5	24.532,5	370,0	
(1)	Xã Mô Rai						4.244,9	4.024,0	4.024,0	4.024,0		
1	Nâng cấp mương thoát nước, cống ngang đường nội thôn Làng Rê	UBND xã Mô Rai	Xã Mô Rai	Nâng cấp mương, cống ngang L=650,97m, bê tông M250 đá 1x2	2025	24/QĐ-UBND 25/02/2025	534,8	508,1	508,1	508,1		
2	Bê tông hóa Kênh mương nội đồng làng Tang	UBND xã Mô Rai	Xã Mô Rai	Kênh bê tông M200 đá (1x2), L=130m, b=0,4m, h=0,5m	2025	27/QĐ-UBND 25/02/2025	294,9	294,9	294,9	294,9		
3	Đường nội thôn Ia Tri (Đoạn từ kho mù Đội 3 đi cầu treo)	UBND xã Mô Rai	Xã Mô Rai	L=685,96m, nền đường Bn=5m, Bm=3m, mặt đường BTXM, dày 18cm	2025	25/QĐ-UBND 25/02/2025	1.051,3	998,8	998,8	998,8		
4	Đường nội thôn Ia Tri (Đoạn từ nhà Dũng Thùy đến trụ sở đội 9 Công ty TNHH MTV 78)	UBND xã Mô Rai	Xã Mô Rai	L=683,77m, nền đường Bn=5m, Bm=3m, mặt đường BTXM, dày 18cm	2025	26/QĐ-UBND 25/02/2025	1.055,8	1.033,0	1.033,0	1.033,0		
5	Đường đi khu sản xuất làng Xốp (Đoạn từ Km00+460 đến cầu treo làng Xốp)	BQLDA ĐTXD	Xã Mô Rai	L=460,38m, nền đường Bn=5m, Bm=3,5m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2025	425/QĐ-UBND 17/03/2025	1.308,1	1.189,2	1.189,2	1.189,2		
(2)	Xã Rờ Kơi						4.128,2	3.798,5	3.798,5	3.798,5		
1	Đường và hệ thống thoát nước thuộc đường từ cầu treo Gia Xiêng đi khu sản xuất (Km1+100 đến Km2+100)	BQLDA ĐTXD	Xã Rờ Kơi	L=967,7m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2025	419/QĐ-UBND 17/03/2025	3.048,1	2.771,0	2.771,0	2.771,0		
2	Đường nội thôn Khok Klong đoạn từ nhà A Nui đến nhà A Nghĩa	UBND xã Rờ Kơi	Xã Rờ Kơi	L=157m, nền đường Bn=3m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2025	46/QĐ-UBND 07/03/2025	176,9	168,9	168,9	168,9		
3	Đường nội thôn Kram đoạn từ nhà A Piên đến nhà A Bat	UBND xã Rờ Kơi	Xã Rờ Kơi	L=151m, nền đường Bn=3m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2025	47/QĐ-UBND 07/03/2025	164,0	156,3	156,3	156,3		
4	Đường nội thôn Gia Xiêng đoạn từ nhà Y Khôi đến đường bê tông đi khu sản xuất	UBND xã Rờ Kơi	Xã Rờ Kơi	L=60m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2025	44/QĐ-UBND 07/03/2025	85,0	80,8	80,8	80,8		
5	Đường đi khu sản xuất thôn Gia Xiêng đoạn từ rẫy ông A Pờ đến rẫy bà Y Dít	UBND xã Rờ Kơi	Xã Rờ Kơi	L=420m, nền đường Bn=4,5m, Bm=3,5m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2025	45/QĐ-UBND 07/03/2025	654,2	621,5	621,5	621,5		
(3)	Xã Sa Bình						2.471,7	2.247,0	2.247,0	2.247,0		
1	Đường đi khu sản xuất dốc Đò - thôn Bình Loong	UBND xã Sa Bình	Xã Sa Bình	L=578m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM, dày 16cm	2025	24/QĐ-UBND 03/03/2025	770,0	700,0	700,0	700,0		
2	Đường đi khu sản xuất thôn Lung Leng (đoạn nhà ông A Der đi rẫy ông A Hrupt)	BQLDA ĐTXD	Xã Sa Bình	L=532,36m, nền đường Bn=5m, Bm=3,5m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2025	420/QĐ-UBND 17/03/2025	1.701,7	1.547,0	1.547,0	1.547,0		
(4)	Xã Ya Ly						1.755,5	1.685,5	1.685,5	1.685,5		

TT	Danh mục dự án/công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Vốn đầu tư nguồn NSTW năm 2025			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng cộng	Phân bổ kỳ này	Phân bổ sau khi đủ điều kiện (*)	
1	Đường đi khu sản xuất Ya Mên (giai đoạn 1)	BQLDA ĐTXD	Xã Ya Ly	L=259,88m, nền đường Bn=5m, Bm=3,5m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2025	422/QĐ-UBND 17/03/2025	770,0	700,0	700,0	700,0		
2	Đường đi khu sản xuất làng Chờ (đoạn từ rẫy ông Trương Văn Thế đến ông Nguyễn Văn Điền), giai đoạn 1	UBND xã Ya Ly	Xã Ya Ly	L=835m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM, dày 16cm	2025	13/QĐ-UBND 21/02/2025	985,5	985,5	985,5	985,5		
(5)	Xã Ya Xiêr						3.785,0	3.554,0	3.554,0	3.554,0	370,0	
1	Trường Mầm non Ya Xiêr. Hạng mục: Nhà hiệu bộ, 02 phòng học chức năng và hạng mục phụ trợ	BQLDA ĐTXD	Xã Ya Xiêr	Xây dựng nhà hiệu bộ, 02 phòng học chức năng và hạng mục phụ trợ	2025	421/QĐ-UBND 17/03/2025	3.785,0	3.554,0	3.554,0	3.554,0		
2	Xây mới Hội trường sinh hoạt văn hóa thôn Thanh Xuân	UBND xã Ya Xiêr	Xã Ya Xiêr		2025							(*)
(6)	Xã Ya Tăng						4.273,5	3.924,0	3.924,0	3.924,0		
1	Đường đi khu sản xuất 636 (Đoạn từ rẫy ông A Man đến rẫy ông A Dê)	BQLDA ĐTXD	Xã Ya Tăng	L= 885m, nền đường Bn=5,5m, Bm=3,5m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2025	424/QĐ-UBND 17/03/2025	2.499,7	2.272,5	2.272,5	2.272,5		
2	Đường đi khu sản xuất Ya Dát (Đoạn từ rẫy ông Phạm Văn Cường đến rẫy ông A Phái)	BQLDA ĐTXD	Xã Ya Tăng	L= 516,77m, nền đường Bn=5,5m, Bm=3,5m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2025	426/QĐ-UBND 17/03/2025	1.328,2	1.207,5	1.207,5	1.207,5		
3	Đường đoạn từ rẫy Y Phi đến rẫy Lò Văn Huân (Ya Đor)	UBND xã Ya Tăng	Xã Ya Tăng	L=444m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM, dày 16cm	2025	37/QĐ-UBND 21/03/2025	445,6	444,0	444,0	444,0		
(7)	Xã Hơ Moong						3.326,4	3.045,0	3.045,0	3.045,0		
1	Đường đi khu sản xuất (đoạn từ nhà A Nhen đến rẫy ông Bào), thôn Đak Yo	BQLDA ĐTXD	Xã Hơ Moong	L= 894,05m, nền đường Bn=5,5m, Bm=3,5m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2025	423/QĐ-UBND 17/03/2025	2.843,0	2.584,6	2.584,6	2.584,6		
2	Đường nội thôn (đoạn từ nhà ông Rơ Mah Ben đến nhà ông A Hvrong), thôn K'Bay	UBND xã Hơ Moong	Xã Hơ Moong	L=182m, nền đường Bn=5m, Bm=3,5m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2025	37/QĐ-UBND 11/03/2025	184,8	176,0	176,0	176,0		
3	Đường nội thôn (đoạn từ nhà ông A Ly đến nhà ông A Hiếu), thôn K'Bay	UBND xã Hơ Moong	Xã Hơ Moong	L=110m, nền đường Bn=5m, Bm=3,5m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2025	35/QĐ-UBND 11/03/2025	115,8	110,3	110,3	110,3		
4	Đường nội thôn (đoạn từ nhà ông A Đứ đến nhà ông A Vi), thôn K'Bay	UBND xã Hơ Moong	Xã Hơ Moong	L=182m, nền đường Bn=5m, Bm=3,5m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2025	36/QĐ-UBND 11/03/2025	182,8	174,1	174,1	174,1		
(8)	Thị trấn Sa Thầy						1.731,5	1.685,5	1.685,5	1.685,5		
1	Đường nội làng Chốt (đoạn từ A Ram đến nhà A Blim)	UBND thị trấn Sa Thầy	Thị trấn Sa Thầy	L=158,02m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2025	23/QĐ-UBND 14/03/2025	151,1	139,1	139,1	139,1		
2	Sửa chữa, nâng cấp điểm trường làng Chốt	UBND thị trấn Sa Thầy	Thị trấn Sa Thầy	Sửa chữa nhà học 02 phòng và xây mới một số hạng mục phụ trợ	2025	21/QĐ-UBND 14/03/2025	760,4	760,4	760,4	760,4		
3	Đường đi khu sản xuất làng Kleng (đoạn từ rẫy A lu đến rẫy A Byom)	UBND thị trấn Sa Thầy	Thị trấn Sa Thầy	L=800,39m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2025	22/QĐ-UBND 14/03/2025	820,0	786,0	786,0	786,0		
(9)	Xã Sa Nghĩa						606,3	569,0	569,0	569,0		
1	Đường đi khu sản xuất (từ nhà ông Đào Hữu Đoàn đến nhà ông Đặng Văn Vũ)	UBND xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa	L=243,5m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2025	22/QĐ-UBND 06/03/2025	263,2	247,0	247,0	247,0		

TT	Danh mục dự án/công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Vốn đầu tư nguồn NSTW năm 2025			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng cộng	Phân bổ kỳ này	Phân bổ sau khi đủ điều kiện (*)	
2	Đường đi khu sản xuất (từ đoạn bê tông nội thôn đến rẫy bà Đới Thị Bay)	UBND xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa	L=117,5m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2025	23/QĐ-UBND 06/03/2025	126,9	119,0	119,0	119,0		
3	Đường đi khu sản xuất (từ rẫy ông Nguyễn Thanh Hồng đến rẫy bà Võ Thị Hoa)	UBND xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa	L=200m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2025	24/QĐ-UBND 06/03/2025	216,2	203,0	203,0	203,0		
II	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình								391,0		391,0	
II.1	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								391,0		391,0	
1	Hỗ trợ thiết lập điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	Xã Ya Tâng, Xã Ya Xiêr		2025				391,0		391,0	(*)

Ghi chú: (*) Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện phân bổ chi tiết sau khi đảm bảo thủ tục theo quy định.

Phụ lục III
PHÂN BỐ DỰ TOÁN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SA THẦY (LẦN 1)

DVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024						Ghi chú
			Vốn ĐTPT			Vốn sự nghiệp			
			Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		
				Phân bổ kỳ này	Phân bổ sau khi đủ điều kiện (*)		Phân bổ kỳ này	Phân bổ sau khi đủ điều kiện (*)	
1	Toàn huyện	2.578,0	2.578,0	2.578,0					Chi tiết tại Phụ lục III.1

Phụ lục III.1

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SA THẦY (LẦN 1)**

DVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn ĐTP nguồn NSTW năm 2025			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng cộng	Giao kỳ này	Giao sau khi đủ điều kiện (*)	
	TỔNG SỐ						2.867,5	2.578,0	2.578,0	2.578,0		
I	Xã Sa Nghĩa						696,3	620,8	620,8	620,8		
1	Đường đi khu sản xuất thôn Nghĩa Dũng (Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Phương đến cánh đồng thôn Nghĩa Dũng)	UBND xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa	L=157m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2025	25/QĐ-UBND 07/03/2025	167,1	150,4	150,4	150,4		
2	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng Dốc thờ thôn Hòa Bình	UBND xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa	Kênh bê tông M200, L=175m, b=0,35m, h=0,4m	2025	28/QĐ-UBND 07/03/2025	100,7	85,6	85,6	85,6		
3	Đường sản xuất thôn Nghĩa Dũng (Đoạn từ Tỉnh lộ 675 đến nhà ông Phạm Viết Khang)	UBND xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa	L=112m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2025	26/QĐ-UBND 07/03/2025	119,2	107,0	107,0	107,0		
4	Đường ngõ xóm thôn Hòa Bình (Đoạn từ nhà ông Chung đến nhà ông Được)	UBND xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa	L=100m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2025	29/QĐ-UBND 10/03/2025	96,4	86,0	86,0	86,0		
5	Đường sản xuất thôn Nghĩa Dũng (Đoạn từ rẫy bà Thủy đến rẫy Ông Nguyễn Văn Tuấn)	UBND xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa	L=200m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2025	27/QĐ-UBND 07/03/2025	212,9	191,8	191,8	191,8		
II	Xã Sa Sơn						716,6	645,0	645,0	645,0		
1	Đường đi khu sản xuất thôn 2 (Đoạn đường đi khu sản xuất dốc B20 khu vực rẫy ông Đỗ Thái Học)	UBND xã Sa Sơn	Xã Sa Sơn	L=721,6m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2025	76/QĐ-UBND 14/03/2025	716,6	645,0	645,0	645,0		
III	Xã Sa Nhon						744,6	667,2	667,2	667,2		
1	Đường nội thôn Nhon Bình (Đoạn từ nhà ông Mai Văn Minh đến tỉnh lộ 675)	UBND xã Sa Nhon	Xã Sa Nhon	L=185,63m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2025	20/QĐ-UBND 17/03/2025	186,3	167,0	167,0	167,0		
2	Đường nội thôn Nhon Bình (Đoạn từ đường liên thôn đến nhà ông Đồng Văn Long)	UBND xã Sa Nhon	Xã Sa Nhon	L=301,65m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2025	21/QĐ-UBND 17/03/2025	302,5	271,0	271,0	271,0		
3	Đường đi khu sản xuất thôn Nhon Nghĩa (khu vực đồi kềm gai)	UBND xã Sa Nhon	Xã Sa Nhon	L=254,85m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2025	19/QĐ-UBND 17/03/2025	255,8	229,2	229,2	229,2		

TT	Danh mục dự án/công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng cộng	Giao kỳ này	Giao sau khi đủ điều kiện (*)	Ghi chú
IV	Xã Sa Bình						710,0	645,0	645,0	645,0		
1	Đường đi khu sản xuất thôn Bình Đông (Đoạn từ rẫy ông Lập đến rẫy ông Sinh)	UBND xã Sa Bình	Xã Sa Bình	L=290m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2025	22/QĐ-UBND 03/03/2025	340,0	309,0	309,0	309,0		
2	Đường sản xuất thôn Bình Trung (đoạn nhà ông Thông đi rẫy nhà bà Hạnh)	UBND xã Sa Bình	Xã Sa Bình	L=310m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2025	23/QĐ-UBND 03/03/2025	370,0	336,0	336,0	336,0		

Ghi chú: (*): Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện phân bổ chi tiết sau khi đảm bảo thủ tục theo quy định.

Phụ lục IV
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SA THẦY (LẦN 1)

TT	Chỉ tiêu	Chủ đầu tư tại Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 19/12/2024	Điều chỉnh chủ đầu tư	Ghi chú
	TỔNG SỐ			
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025			
1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			
1.1	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
-	Hỗ trợ thiết lập điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự	Phòng Văn hóa và Thông tin	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025			
1	Hỗ trợ các dự án liên kết, kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp	Phòng NN&PTNT	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	
2	Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (Chương trình OCOP)	Phòng NN&PTNT	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	
3	Thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	Phòng Văn hóa - Thông tin	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	
4	Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào “Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới”	Phòng NN&PTNT	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	
5	Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới			
a)	Mô hình Thu gom, xử lý nước thải, rác thải sinh hoạt nông thôn trên địa bàn các xã của huyện Sa Thầy	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	
6	Kinh phí quản lý Chương trình			
a)	Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG cấp huyện	Phòng NN&PTNT	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	